

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO
Hiện trạng nước sạch nông thôn tỉnh Bình Định năm 2020

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện văn bản số 7411/BNN-TCTL ngày 27/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo hiện trạng nước sạch nông thôn, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

I. Hiện trạng cấp nước nông thôn

1.1. Khái quát về lĩnh vực cấp nước nông thôn của tỉnh

- Bình Định là tỉnh thuộc khu vực duyên hải Nam Trung bộ, có 11 đơn vị hành chính (01 thành phố, 02 thị xã, 03 huyện miền núi, 02 huyện Trung du và 03 huyện đồng bằng ven biển), có tổng diện tích tự nhiên khoảng 6.025 km², có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Tổng dân số toàn tỉnh năm 2019 khoảng 435.724 hộ.

- Về cấp nước nông thôn: Tính đến nay toàn tỉnh có 132 công trình cấp nước nông thôn, có 97 công trình hoạt động; 35 công trình không hoạt động (trong đó 10 công trình và hạng mục công trình chờ thanh lý do có các công trình lớn thay thế, 25 công trình cấp nước tự chảy miền núi hư hỏng bể lọc thô và thường xuyên thiếu nước vào mùa khô do các suối suy kiệt). Với công suất thiết kế 44.914 m³/ngày.đêm, cấp nước sinh hoạt cho 102.563 hộ, thực tế cấp 77.677 hộ, đạt 75,7%. Tuy nhiên, mỗi khi thời tiết nắng nóng kéo dài, một số công trình cấp nước tập trung bị thiếu nước không đủ cung cấp người dân nông thôn; nhiều giếng đào, giếng khoan hộ gia đình khô kiệt, người dân phải đi lấy nước từ những khu vực lân cận về sử dụng.

1.2. Kết quả đạt được

- Tổng số dân nông thôn là 1.233.248 người/308.312 hộ.

- Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN QCVN 02: 2009/BYT đạt: 63%.

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt: 26,4%.

+ Tỷ lệ người người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình đạt: 36,6%.

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước HVS đạt: 98,1%.

- Tổng số người dân được cấp nước tăng thêm trong năm: 3.228 hộ.

- Tình hình triển khai thực hiện Thông tư 41/2018/BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế: Tỉnh chưa ban hành và áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại Thông tư 41/2018/BYT ngày 14/12/2018. Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Y tế chủ trì và thực hiện kế hoạch số 72/KH-SYT ngày 02/11/2020 về việc triển khai các hoạt động phục vụ việc xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

1.3. Công trình cấp nước tập trung

- Tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có 132 công trình.

+ Hoạt động bền vững: 14 công trình đạt 10,7%.

+ Tương đối bền vững: 6 công trình đạt 4,5%.

+ Kém bền vững: 77 công trình chiếm 58,3%, tổng số hộ sử dụng: 8.184 hộ.

+ Không hoạt động: 35 công trình chiếm 26,5%, số hộ bị ảnh hưởng: 11.649 hộ.

+ Các giải pháp, hoạt động triển khai trong năm để nâng cao năng lực quản lý vận hành, cải tạo sửa chữa công trình kém bền vững, không hoạt động: (i) đẩy mạnh công tác xã hội hóa nước sạch hình thức đối tác công tư; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định để kêu gọi các nhà đầu tư, đầu tư vào lĩnh vực nước sạch nông thôn; (ii) kiện toàn công tác tổ chức các đơn vị quản lý, vận hành, nâng cao năng lực, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm phát huy tối đa hiệu quả đầu tư; (iii) huy động các nguồn lực, tập trung đầu tư, nâng cấp sửa chữa các công trình trong giai đoạn 2021-2025; (iv) tăng cường công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch; ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa trong quản lý vận hành các công trình.

+ Việc thanh lý các công trình hư hỏng, không thể sử dụng hoặc sửa chữa không hiệu quả: Đang triển khai thực hiện.

+ Việc chuyển giao các công trình nhà nước sang tư nhân: Đang tạm dừng theo Công văn số 10253/BTC-QLCS ngày 25/8/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trích dẫn ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 5517/VPCP-NN ngày 08/7/2020 “Đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính (tại Văn bản số 516/BTC-QLCS ngày 28/4/2020), giao Bộ Tài chính nghiên cứu có văn bản hướng dẫn chung cho các địa phương quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn cho đến khi có Nghị định mới về quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được ban hành và có hiệu lực thi hành để thực hiện đồng bộ, đảm bảo cấp nước an toàn, ổn định và hiệu quả cho người dân, tránh thất thoát tài sản công, giảm thủ tục, văn bản hành chính”;

“Trước mắt việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung được giữ như hiện trạng. Hiện nay 6 công trình chưa triển khai thực hiện.

- Cấp nước hộ gia đình

+ Tổng số giếng khoan và giếng đào: 215.558 cái.

+ Lu, bể chứa: Không.

+ Khác: Không.

+ Các giải pháp hoạt động triển khai trong năm để nâng cao chất lượng nước từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ: Tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng nước, hướng dẫn người dân cải tạo, sửa chữa các giếng, đầu tư công trình xử lý nước phù hợp với quy mô hộ gia đình (bể lọc phèn, máy lọc nước...)

1.4. Giá nước

- Giá tiêu thụ nước sinh hoạt

+ Thấp nhất là: 1.810 đồng/m³, chưa bao gồm thuế VAT (Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt giá nước sạch công trình cấp nước huyện Vân Canh do Công ty Cổ phần tổng hợp Vân Canh quản lý).

+ Cao nhất là: 6.395 đồng/m³, chưa bao gồm thuế VAT (Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc Quy định đơn giá tiêu thụ nước sạch nông thôn tại các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh Bình Định do Trung tâm nước sạch và VSMT NT quản lý).

+ Cơ chế cấp bù giá nước: Không.

+ Chính sách khuyến khích xã hội hóa nước sạch: Có (Quyết định 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định).

+ Chính sách khuyến khích hỗ trợ cấp nước hộ gia đình mới ban hành: Không (chỉ hỗ trợ khoan giếng, đào giếng, đào sâu âm bộng khi có nắng hạn, thiếu nước cục bộ).

1.5. Nước sạch khi xảy ra thiên tai (hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng)

- Số hộ gia đình bị ảnh hưởng: 10.675 hộ (năm 2020).

+ Từ công trình cấp nước tập trung: 5.225 hộ; trong đó: (i) huyện Phù Mỹ 2.705 hộ, gồm: xã Mỹ Chánh, Mỹ Cát khoảng 2.500 hộ dân do công trình cấp nước xã Mỹ Chánh không đủ nguồn nước thô để hoạt động, xã Mỹ Châu khoảng 125 hộ do công trình cấp nước xã Mỹ Châu phục vụ và xã Mỹ Phong khoảng 80 hộ do công trình cấp nước Mỹ Phong chưa có đường ống; (ii) huyện Hoài Ân có

520 hộ thiếu nước: thôn Vạn Hội, xã Ân Tín khoảng 170 hộ công trình cấp nước Vạn Hội do hư hỏng (sửa chữa không kịp) và thôn Phú Hữu, xã Ân Tường Tây khoảng 350 hộ do công trình cấp nước Ân Tường Tây thiếu nguồn cấp phục vụ (sửa chữa và bổ sung nguồn nước không kịp); (iii) huyện Vân Canh: các xã Canh Thuận, Canh Hiệp khoảng 2.000 hộ, do công trình cấp nước suối Phương thiếu nguồn nước thô.

+ Từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: 5.450 hộ; trong đó: (i) huyện Phù Mỹ: xã Mỹ Chánh Tây khoảng 150 hộ do các giếng đào, giếng khoan bị cạn vào cuối mùa khô; (ii) huyện Tây Sơn: Xã Bình Thuận khoảng 1.000 hộ do các giếng đào bị cạn vào cuối mùa khô; (iii) huyện Phù Cát: xã Cát Tường khoảng 4.300 hộ dân do các giếng đào, giếng khoan bị cạn vào cuối mùa khô.

- Kết quả đạt được khi thực hiện các giải pháp ứng phó thiên tai: Số hộ gia đình được cấp nước: 5.655 hộ.

+ Mở mạng đường ống từ công trình cấp nước tập trung: Xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ khoảng 125 hộ do công trình cấp nước xã Mỹ Châu phục vụ và xã Mỹ Phong khoảng 80 hộ do công trình cấp nước Mỹ Phong phục vụ; mở các điểm vòi công cộng cho dân lấy nước đối với công trình cấp nước Cát Tường.

+ Từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: 5.450 hộ (*giải pháp: hỗ trợ khoan giếng, đào giếng, đào sâu âm bộng khi có nắng hạn*). Trong đó: (i) huyện Phù Mỹ: xã Mỹ Chánh Tây khoảng 150 hộ; (ii) huyện Tây Sơn: Xã Bình Thuận khoảng 1.000 hộ;

1.6. Nước sạch trong nông thôn mới

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 là: 78 xã.
- Số xã có sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung là: 51/78 xã.

1.7. Tổng vốn thực hiện cho lĩnh vực nước sạch nông thôn năm 2020

- Vốn ngân sách Trung ương: Vốn Nông thôn mới: 14,5 tỷ.
- Vốn ngân sách địa phương: 15,2 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách Quốc tế: Không.
- Vốn doanh nghiệp đầu tư: Không.
- Vốn dân đóng góp: 6,1 tỷ.

1.8. Đề xuất, kiến nghị

Bộ Tài chính sớm có hướng dẫn về chuyển giao công trình nước sạch nông thôn cho doanh nghiệp tư nhân quản lý vận hành.

Các Bộ ngành xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ sớm triển khai dự án Nước sạch và vệ sinh nông thôn bền vững và chống chịu với khí hậu các tỉnh miền Trung và Đông Nam Bộ vốn vay WB.

Do quy chuẩn thay đổi, đề nghị bỏ tỷ lệ nước hợp vệ sinh theo QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế.

II. Các bảng biểu kèm theo

Bảng 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước.

Bảng 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước nông thôn.

Bảng 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước nông thôn.

(Chi tiết các bảng biểu kèm theo Báo cáo này)

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (12b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Bảng 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm 2020*(Kèm theo báo cáo số / của UBND tỉnh)*

TT	Tên huyện	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch				Hộ nghèo			
			Tỷ lệ sử dụng từ CTCNTT		Tỷ lệ cấp nước quy mô hộ gia đình		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ % hộ nghèo sử dụng nước sạch	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %			Số hộ	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	An Lão	7.794	120	1,5	3.447	44,2	45,7	3.481	1.044	30,0
2	Hoài Ân	25.141	786	3,1	12.758	50,7	53,8	3.185	1.046	32,8
3	Hoài Nhơn	52.840	19.565	37,0	18.002	34,1	71,1	2.308	1.437	62,3
4	Phù Cát	50.589	19.044	37,6	16.420	32,5	70,1	2.753	1.675	60,8
5	Phù Mỹ	42.371	3.487	8,2	18.781	44,3	52,5	2.415	846	35,0
6	Tây Sơn	32.250	8.010	24,8	12.700	39,4	64,2	2.045	1.209	59,1
7	Tuy Phước	47.594	18.736	39,4	14.922	31,4	70,8	1.632	957	58,6
8	Vân Canh	6.681	0	0	1.828	27,4	27,4	2.719	364	13,4
9	Vĩnh Thạnh	7.720	2.032	26,3	1.079	14,0	40,3	3.655	1.041	28,5
10	An Nhơn	28.195	6.499	23,1	10.927	38,8	61,9	1.045	492	47,1
11	Quy Nhơn	7.146	3.098	43,4	2.081	29,1	72,5	94	62	66,0
	Tổng	308.321	81.377	26,4	112.945	36,6	63,0	25.332	10.173	40,2

Bảng 2: Công trình CNTT được kiểm kê đánh giá theo Thông tư 54

(Kèm theo báo cáo số / của UBND tỉnh)

Tổng số công trình thực hiện kiểm kê, đánh giá hiện trạng	Số công trình đã xác định được giá trị còn lại	Số công trình đã bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành	Số công trình đã thanh lý	Số công trình dự kiến thanh lý
132	72	72	0	22

Bảng 3: Thực trạng hoạt động công trình cấp nước tập trung hiện có
(Kèm theo báo cáo số / của UBND tỉnh)

Bảng 3.1. Thông tin chung các công trình cấp nước tập trung nông thôn

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (Tr.đ)	Tuổi thọ công trình theo thiết kế (năm)	Thời gian khấu hao (năm)	Nguồn nước khai thác	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người sử dụng
I	Công trình cấp nước do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý (12 công trình)		63		279.974					23.780	266.825
1	CN Đông Nam Hoài Nhơn	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	16	2016	76.222	20	16	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	5.600	46.412
2	CN huyện Phù Cát	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	16	2013	101.558	20	13	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	5.600	84.000
3	CN Tây Giang-Tây Thuận	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	5	2014	31.863	20	14	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	1.500	14.535
4	CN Vĩnh An-Bình Tường	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	3	2009	9.869	20	9	Nước mặt	Hoàn chỉnh	1.500	13.000
5	CN Phước Sơn	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	4	2010	26.492	20	10	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	3.000	32.000
6	CN xã Nhơn Tân	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	4	2008	7.277	20	8	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	850	10.250
7	CN Mỹ Phong	Nhà máy cấp nước sạch Phù Mỹ	2	2016	12.936	20	16	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	370	3.500

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người	Năm đưa	Tổng mức	Tuổi thọ	Thời gian	Nguồn nước khai	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người
8	CN Mỹ Thành	Nhà máy cấp nước sạch Phù Mỹ	2	2002	1.210	20	2	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	900	3.965
9	CN Mỹ Chánh	Nhà máy cấp nước sạch Phù Mỹ	4	2016	3.531	20	16	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	2.000	20.463
10	CN Bình Tân	BQL Cấp và Thoát nước huyện Tây Sơn	1	2006	2.383	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	60	700
11	CN Đông-Bắc Tuy Phước	BQL Nước sạch và VSMT huyện Tuy Phước		2002	3.775	20	2	Nước ngầm	Đơn giản (lắng, lọc)	1.500	20.000
12	CN Phước Thuận	BQL Nước sạch và VSMT huyện Tuy Phước	6	2004	2.858	20	4	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	900	18.000
II	Công trình cấp nước do doanh nghiệp/tư nhân quản lý (9 công trình)		32		76.932					8.207	63.418
1	CN Tam Quan Bắc	Công ty TNHH Cấp thoát nước miền Trung	10	2005	8.755	20	5	Nước mặt	Hoàn chỉnh	2.000	13.063
2	CN xã Cát Hạnh	Công ty TNHH Cấp thoát nước miền Trung	4	2017	17.000	20	17	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	1.000	1.000
3	CN Cát Khánh	Công ty TNHH Cấp thoát nước miền Trung	5	2015	2.144	20	15	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	1.450	12.573
4	CN suối Cầu	Công ty Cổ phần tổng hợp Văn Canh	2	2016	1.600	20	16	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	800	6.982
5	CN xã Vĩnh Hòa	Công ty Cổ phần tổng hợp Vĩnh Thạnh	1	2016	2.500	20	16	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	220	1.200
6	CN xã Vĩnh Thuận	Công ty Cổ phần tổng hợp Vĩnh Thạnh	1	2013	16.214	20	13	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	207	1.800

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người	Năm đưa	Tổng mức	Tuổi thọ	Thời gian	Nguồn nước khai	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người
7	CN 03 xã Đông An Nhơn	Công ty cổ phần Xây lắp An Nhơn	7	2006	7.538	20	6	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	1.330	20.600
8	CN xã Nhơn Hải	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	1	2014	21.181	20	14	Nước ngầm	Hoàn chỉnh	1.200	6.200
9	CN xã Nhơn Châu	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	1	2000	327	20		Nước ngầm	Hoàn chỉnh	144	1.200
III	Công trình cấp nước do cộng đồng và các loại hình khác quản lý (111 công trình)		17		113.468					12.577	80.407
A	UBND xã quản lý (10 công trình)		6		15.747					3.536	22.655
1	CN Thôn Bình Hoà Nam	UBND xã Ân Hảo Đông	2	2010	4.026	20	10	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	776	2.200
2	CN xã Ân Nghĩa	UBND xã Ân Nghĩa		2007	1.170	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	195	1.200
3	CN Hoài Hải	UBND xã Hoài Hải		1997	1.972	20		Nước ngầm	Đơn giản (lắng, lọc)	120	4.365
4	CN Hoài Hải-Tái định cư	UBND xã Hoài Hải		2009	780	20	9	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	80	1.000
5	CN Hoài Mỹ	UBND xã Hoài Mỹ		2002	997	20	2	Nước ngầm	Đơn giản (lắng, lọc)	360	3.000
6	CN Chợ Gòm (cũ)	UBND xã Cát Hanh		2001	2.669	20	1	Nước ngầm	Đơn giản (lắng, lọc)	1.000	5.500
7	CN Kiều An	UBND xã Cát Tân		1998	1.906	20		Nước ngầm	Đơn giản (lắng, lọc)	55	220
8	CN Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	2	2002	1.271	20	2	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	500	2.744
9	CN Mỹ Tài	UBND xã Mỹ tài	2	2003	622	20	3	Nước ngầm	Đơn giản (lắng, lọc)	300	2.135
10	CN làng K3	UBND xã Vĩnh Sơn		2006	334	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	150	291
B	Hợp tác xã quản lý (5 công trình)		11		38.872					2.668	20.900

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người	Năm đưa	Tổng mức	Tuổi thọ	Thời gian	Nguồn nước khai	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người
1	CN xã Ân Hảo Tây	HTX NN Ân Hảo Tây	2	2015	9.970	20	15	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	517	4.909
2	CN Thôn Vạn Hội	HTX NN Ân Tín	2	2012	6.601	20	12	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	333	1.960
3	CN xã Ân Tường Đông	HTX NN Ân Tường Đông	2	2013	9.671	20	13	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	378	3.500
4	CN xã Ân Tường Tây	HTX NN Ân Tường Tây 1	2	2007	2.480	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	600	4.531
5	CN Cát Minh	HTX dịch vụ NN Cát Minh	3	2009	10.150	20	9	Nước ngầm	Đơn giản (lắng, lọc)	840	6.000
C	Mô hình cộng đồng: Thôn, bản, tổ, cá nhân quản lý (96 công trình)				58.849					6.373	36.852
1	CN thôn 1	Cộng đồng		1998	295	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	75	400
2	CN thôn 2-Làng Kriêng	Cộng đồng		1999	200	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	35	200
3	CN thôn 2-Làng Paký	Cộng đồng		2008	150	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	200
4	CN thôn 3-Làng Ma Ngá	Cộng đồng		2008	129	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	200
5	CN thôn 3-Làng Vơ	Cộng đồng		1998	179	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	300
6	CN thôn 4	Cộng đồng		2013	808	20	13	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	25	200
7	CN thôn Trà Cong-xóm 1	Cộng đồng		2005	63	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	20	200
8	CN thôn Trà Cong-xóm 2	Cộng đồng		2006	248	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	20	200
9	CN thôn Trà Cong-xóm 2,3	Cộng đồng		2002	92	20	2	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	210
10	CN thôn 1	Cộng đồng		2006	386	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	152	400

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người	Năm đưa	Tổng mức	Tuổi thọ	Thời gian	Nguồn nước khai	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người
11	CN thôn 2	Cộng đồng		2001	206	20	1	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	36	310
12	CN thôn 3	Cộng đồng		2008	348	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	250
13	CN thôn 3, thôn 5	Cộng đồng		2007	372	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	250
14	CN thôn 4	Cộng đồng		2005	803	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	250
15	CN thôn 1, thôn 2	Cộng đồng		2005	42	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	260
16	CN thôn 3	Cộng đồng		2006	169	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	72	253
17	CN thôn 4	Cộng đồng		2007	1.638	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	185
18	CN thôn 5	Cộng đồng		2018	1.560	20	18	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	165
19	CN thôn 2	Cộng đồng		2001	982	20	1	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	386
20	CN thôn 2-Khu giãn dân	Cộng đồng		2008	982	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	20	200
21	CN thôn 2-TT xã	Cộng đồng		2008	982	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	20	200
22	CN thôn 3	Cộng đồng		2002	136	20	2	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	310
23	CN thôn 3-Xen Ghét	Cộng đồng		2014	726	20	14	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	310
24	CN thôn 4	Cộng đồng		2005	262	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	205
25	CN thôn 5	Cộng đồng		2001	30	20	1	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	210
26	CN thôn 6	Cộng đồng		2001	30	20	1	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	20	125
27	CN thôn Gò Đòn	Cộng đồng		2012	989	20	12	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	400

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người	Năm đưa	Tổng mức	Tuổi thọ	Thời gian	Nguồn nước khai	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người
									lọc)		
28	CN thôn 1	Cộng đồng		1999	136	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	200
29	CN thôn 2-làng Cũ	Cộng đồng		2001	2.343	20	1	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	250
30	CN thôn 2-làng Mới	Cộng đồng		2008	555	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	150
31	CN thôn 3	Cộng đồng		1999	279	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	200
32	CN thôn 3-Suối gà	Cộng đồng		2011	500	20	11	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	200
33	CN thôn 1	Cộng đồng		2007	276	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	540
34	CN thôn 3, thôn 8	Cộng đồng		2008	486	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	25	288
35	CN thôn 4	Cộng đồng		2007	246	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	280
36	CN thôn 5	Cộng đồng		2006	369	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	300
37	CN thôn 6-Làng Đòng mít	Cộng đồng		2005	240	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	250
38	CN thôn 6-Làng Nông	Cộng đồng		2003	240	20	3	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	200
39	CN thôn 6-Làng Nước Lơi	Cộng đồng		2005	107	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	200
40	CN thôn TMangGhen	Cộng đồng		2012	151	20	12	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	500
41	CN thôn 1-Nước Nghiêm	Cộng đồng		1999	184	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	53	350
42	CN thôn 2-Nước Lâu	Cộng đồng		2008	386	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	300
43	CN thôn 3-Làng dưới	Cộng đồng		2008	190	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	300

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người	Năm đưa	Tổng mức	Tuổi thọ	Thời gian	Nguồn nước khai	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người
44	CN thôn 3-Làng trên	Cộng đồng		2008	433	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	300
45	CN thôn 3-TT xã	Cộng đồng		1999	314	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	38	250
46	CN thôn 4-Làng Prêu	Cộng đồng		1999	352	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	20	200
47	CN thôn 4-Làng Tre	Cộng đồng		2008	211	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	20	150
48	CN thôn 5	Cộng đồng		1997	364	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	33	250
49	CN thôn 6	Cộng đồng		2002	746	20	2	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	160
50	CN thôn 7-Làng Pleng	Cộng đồng		2004	318	20	4	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	200
51	CN thôn 7-Làng Vá Sun	Cộng đồng		2002	609	20	2	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	350
52	CN thôn Tân Xuân	Cộng đồng		2004	350	20	4	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	20	300
53	CN Đồng Nhà Mười	Cộng đồng			1.584	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	44	250
54	CN T1, T2	Cộng đồng		2005	1.101	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	68	630
55	CN giảm dân Vĩnh Đức	Cộng đồng		2011	2.485	20	11	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	250	1.250
56	CN T1	Cộng đồng		2006	448	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	70	200
57	CN T2	Cộng đồng		2006	811	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	80	320
58	CN T4	Cộng đồng		2007	598	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	70	400
59	CN T5	Cộng đồng		2006	718	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	420
60	CN T6-Gò Dũng	Cộng đồng		2008	1.222	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	75	250

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người	Năm đưa	Tổng mức	Tuổi thọ	Thời gian	Nguồn nước khai	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người
									lọc)		
61	CN làng O11	Cộng đồng		2006	211	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	90	600
62	CN làng O6, O10	Cộng đồng		2007	979	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	70	700
63	CN T6-Đăk Mang	Cộng đồng		2007	951	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	400
64	CN thôn 7	Cộng đồng		2000	294	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	100	1.600
65	CN thôn 9	Cộng đồng		1999	225	20		Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	300	570
66	CN làng Canh Giao	Cộng đồng		2.006	577	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	55	200
67	CN Hiệp Hưng- Hiệp Tiến	Cộng đồng		2.006	3.201	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	80	900
68	CN Suối Diếp	Cộng đồng		2.002	719	20	2	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	80	350
69	CN Suối Dú	Cộng đồng		2.001	473	20	1	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	500	700
70	CN làng Canh Tiên	Cộng đồng		2006	885	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	480
71	CN làng Cát	Cộng đồng		2002	153	20	2	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	400
72	CN làng Chòm	Cộng đồng		2005	621	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	200
73	CN làng Cà Bông	Cộng đồng		2007	795	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	70	350
74	CN làng Cà Bưng	Cộng đồng		2003	230	20	3	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	130
75	CN làng Cà Nâu	Cộng đồng		2004	353	20	4	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	76	200
76	CN làng Hà Giao	Cộng đồng		2014	468	20	14	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	170	1.500

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người	Năm đưa	Tổng mức	Tuổi thọ	Thời gian	Nguồn nước khai	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người
77	CN làng Kon Lot	Cộng đồng		2016	313	20	16	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	70	350
78	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)	Cộng đồng		2004	1.695	20	4	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	400
79	CN Kà Te	Cộng đồng		2006	383	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	30	292
80	CN Kà Xiêm	Cộng đồng		2003	1.576	20	3	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	500	1.344
81	CN Suối La Da (Cà Bung)	Cộng đồng		2006	2.355	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	70	782
82	CN Hà Ri-Thạnh Quang	Cộng đồng		2006	941	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	660
83	CN Thác Đổ	Cộng đồng		2005	649	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	450
84	CN làng Kon Trú	Cộng đồng		2012	637	20	12	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	150
85	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim	Cộng đồng		2013	800	20	13	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	60	326
86	CN thôn ĐakTra	Cộng đồng		2005	38	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	200
87	CN thôn K6	Cộng đồng		2003	1.594	20	3	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	500
88	CN thôn O3	Cộng đồng		2005	43	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	500
89	CN thôn O5	Cộng đồng		2006	449	20	6	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	65	477
90	CN làng K2	Cộng đồng		2005	82	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	350	1.050
91	CN làng K4	Cộng đồng		2005	173	20	5	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	150	677
92	CN làng K8 (cũ)	Cộng đồng		2008	191	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	70	340
93	CN làng Suối Cát	Cộng đồng		2008	200	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	40	400

STT	Tên công trình	Thông tin chung								Công suất thiết kế	
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người	Năm đưa	Tổng mức	Tuổi thọ	Thời gian	Nguồn nước khai	Công nghệ xử lý	m ³ /ngđ	Số người
									lọc)		
94	CN làng M2	Cộng đồng		2008	1.673	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	50	575
95	CN làng M3	Cộng đồng		2008	740	20	8	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	32	232
96	CN L5, L7	Cộng đồng		2007	1.023	20	7	Nước mặt	Đơn giản (lắng, lọc)	74	700
	Tổng số (I+II+II)		112		470.374					44.564	410.650

Bảng 3.2. Hiện trạng hoạt động và ảnh hưởng do thiên tai

STT	Tên công trình	Chất lượng nước		Tình trạng hoạt động							Ảnh hưởng do thiên tai	
		QCVN 02:2009/BYT		Bền vững (14)		Bình thường (6)		Kém (77)		Không hoạt động (35)	Số hộ bị ảnh hưởng	Địa điểm
		Đáp ứng	Không đáp ứng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Số người bị ảnh hưởng		
I	Công trình cấp nước do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý (12 công trình)	8	2	15.520	194.293	60	755	1.150	14.381	20.000	4.878	
1	CN Đông Nam Hoài Nhơn	x		4.326	43.261							
2	CN huyện Phù Cát	x		4.375	72.918							
3	CN Mỹ Chánh	x						988	12.354			
4	CN Tây Giang-Tây Thuận	x		944	11.805							
5	CN Vĩnh An-Bình Tường	x		1.190	11.899							
6	CN Phước Sơn	x		2.998	33.314							
7	CN xã Nhơn Tân	x		839	10.492							
8	CN Mỹ Phong		x					28	354			
9	CN Mỹ Thành		x					134	1.673			
10	CN Bình Tân					60	755					
11	CN Đông-Bắc Tuy Phước									20.000	4.878	
12	CN Phước Thuận	x		848	10.604							

STT	Tên công trình	Chất lượng nước		Tình trạng hoạt động							Ảnh hưởng do thiên tai	
		QCVN 02:2009/BYT		Bền vững (14)		Bình thường (6)		Kém (77)		Không hoạt động (35)	Số hộ bị ảnh hưởng	Địa điểm
		Đáp ứng	Không đáp ứng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Số người bị ảnh hưởng		
II	Công trình cấp nước do doanh nghiệp/tư nhân quản lý (9 công trình)	6		4.229	49.093	101	1.009	128	1.276			
1	CN Tam Quan Bắc	x		1.511	15.114							
2	CN xã Cát Hanh	x		288	3.596							
3	CN Cát Khánh	x		677	8.460							
4	CN suối Cầu							82	821			
5	CN xã Vĩnh Hòa							46	455			
6	CN xã Vĩnh Thuận					101	1.009					
7	CN 03 xã Đông An Nhơn	x		1.182	14.780							
8	CN xã Nhơn Hải	x		463	5.789							
9	CN xã Nhơn Châu	x		108	1.354							
III	Công trình cấp nước do cộng đồng và các loại hình khác quản lý (111 công trình)	1	3	670	8.373	888	9.569	1.881	17.896	27.761	6.771	
A	UBND xã quản lý (10 công trình)					280	3.495	68	846	16.457	4.014	
1	CN Thôn Bình Hoà Nam									881	215	
2	CN xã Ân Nghĩa									1.200	293	

STT	Tên công trình	Chất lượng nước		Tình trạng hoạt động							Ảnh hưởng do thiên tai	
		QCVN 02:2009/BYT		Bền vững (14)		Bình thường (6)		Kém (77)		Không hoạt động (35)	Số hộ bị ảnh hưởng	Địa điểm
		Đáp ứng	Không đáp ứng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Số người bị ảnh hưởng		
3	CN Hoài Hải									4.365	1.065	
4	CN Hoài Hải-Tái định cư									1.000	244	
5	CN Hoài Mỹ									3.000	732	
6	CN Chợ Gôm (cũ)									5.500	1.341	
7	CN Kiều An									220	54	
8	CN Mỹ Đức					280	3.495					
9	CN Mỹ Tài							68	846			
10	CN làng K3									291	71	
B	Hợp tác xã quản lý (5 công trình)	1	3	670	8.373	608	6.074			1.960	478	
1	CN xã Ân Hào Tây		x			181	1.809					
2	CN Thôn Vạn Hội									1.960	478	
3	CN xã Ân Tường Đông		x			192	1.918					
4	CN xã Ân Tường Tây		x			235	2.347					
5	CN Cát Minh	x		670	8.373							
C	Mô hình cộng đồng: Thôn, bản, tổ, cá nhân quản lý (96 công trình)							1.813	17.050	9.344	2.279	
1	CN thôn 1									552	135	
2	CN thôn 2-Làng Kriêng									190	46	

STT	Tên công trình	Chất lượng nước		Tình trạng hoạt động						Ảnh hưởng do thiên tai		
		QCVN 02:2009/BYT		Bền vững (14)		Bình thường (6)		Kém (77)		Không hoạt động (35)	Số hộ bị ảnh hưởng	Địa điểm
		Đáp ứng	Không đáp ứng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Số người bị ảnh hưởng		
3	CN thôn 2-Làng Paký									278	68	
4	CN thôn 3-Làng Ma Ngá									100	24	
5	CN thôn 3-Làng Vơ									329	80	
6	CN thôn 4									198	48	
7	CN thôn Trà Cong-xóm 1							21	210			
8	CN thôn Trà Cong-xóm 2							10	100			
9	CN thôn Trà Cong-xóm 2,3							25	250			
10	CN thôn 1							152	400			
11	CN thôn 2									310	76	
12	CN thôn 3									250	61	
13	CN thôn 3, thôn 5									250	61	
14	CN thôn 4									250	61	
15	CN thôn 1, thôn 2							29	289			
16	CN thôn 3									132	32	
17	CN thôn 4							13	133			
18	CN thôn 5							15	151			
19	CN thôn 2							17	166			
20	CN thôn 2-Khu giãn dân							4	40			

STT	Tên công trình	Chất lượng nước		Tình trạng hoạt động						Ảnh hưởng do thiên tai		
		QCVN 02:2009/BYT		Bền vững (14)		Bình thường (6)		Kém (77)		Không hoạt động (35)	Số hộ bị ảnh hưởng	Địa điểm
		Đáp ứng	Không đáp ứng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Số người bị ảnh hưởng		
21	CN thôn 2-TT xã							8	75			
22	CN thôn 3							16	162			
23	CN thôn 3-Xen Ghét							5	52			
24	CN thôn 4							24	237			
25	CN thôn 5							18	184			
26	CN thôn 6							9	94			
27	CN thôn Gò Đồn									92	22	
28	CN thôn 1							29	293			
29	CN thôn 2-làng Cũ							6	61			
30	CN thôn 2-làng Mới							28	275			
31	CN thôn 3							25	252			
32	CN thôn 3-Suối gà							30	200			
33	CN thôn 1							33	329			
34	CN thôn 3, thôn 8							23	225			
35	CN thôn 4							23	229			
36	CN thôn 5							22	223			
37	CN thôn 6-Làng Đồng mít									125	30	
38	CN thôn 6-Làng Nông							12	119			
39	CN thôn 6-Làng Nước							23	229			

STT	Tên công trình	Chất lượng nước		Tình trạng hoạt động						Ảnh hưởng do thiên tai		
		QCVN 02:2009/BYT		Bền vững (14)		Bình thường (6)		Kém (77)		Không hoạt động (35)	Số hộ bị ảnh hưởng	Địa điểm
		Đáp ứng	Không đáp ứng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Số người bị ảnh hưởng		
	Loi											
40	CN thôn TMangGhen							18	183			
41	CN thôn 1-Nước Nghiêm							22	217			
42	CN thôn 2-Nước Lâu							42	415			
43	CN thôn 3-Làng dưới							16	164			
44	CN thôn 3-Làng trên							13	130			
45	CN thôn 3-TT xã							2	20			
46	CN thôn 4-Làng Prêu							16	157			
47	CN thôn 4-Làng Tre							6	60			
48	CN thôn 5							28	277			
49	CN thôn 6							18	180			
50	CN thôn 7-Làng Pleng							12	123			
51	CN thôn 7-Làng Vá Sun							24	240			
52	CN thôn Tân Xuân									300	73	
53	CN Đồng Nhà Mười							10	100			
54	CN T1, T2							22	217			
55	CN giảm dân Vĩnh Đức									83	20	
56	CN T1									200	49	
57	CN T2							22	221			

STT	Tên công trình	Chất lượng nước		Tình trạng hoạt động							Ảnh hưởng do thiên tai	
		QCVN 02:2009/BYT		Bền vững (14)		Bình thường (6)		Kém (77)		Không hoạt động (35)	Số hộ bị ảnh hưởng	Địa điểm
		Đáp ứng	Không đáp ứng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Số người bị ảnh hưởng		
58	CN T4							32	317			
59	CN T5							31	311			
60	CN T6-Gò Dũng							18	179			
61	CN làng O11							17	169			
62	CN làng O6, O10							38	381			
63	CN T6-Đak Mang							35	350			
64	CN thôn 7									1.600	390	
65	CN thôn 9									570	139	
66	CN làng Canh Giao							36	364			
67	CN Hiệp Hưng- Hiệp Tiến							21	214			
68	CN Suối Diếp									350	85	
69	CN Suối Dú							38	377			
70	CN làng Canh Tiến							47	468			
71	CN làng Cát							32	315			
72	CN làng Chòm							32	316			
73	CN làng Kà Bông									334	81	
74	CN làng Kà Bung							14	135			
75	CN làng Kà Nâu							22	219			
76	CN làng Hà Giao							43	431			

STT	Tên công trình	Chất lượng nước		Tình trạng hoạt động							Ảnh hưởng do thiên tai	
		QCVN 02:2009/BYT		Bền vững (14)		Bình thường (6)		Kém (77)		Không hoạt động (35)	Số hộ bị ảnh hưởng	Địa điểm
		Đáp ứng	Không đáp ứng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Số người bị ảnh hưởng		
77	CN làng Kon Lot							27	273			
78	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)							23	225			
79	CN Kà Te							19	194			
80	CN Kà Xiêm							76	759			
81	CN Suối La Da (Cà Bưng)							38	375			
82	CN Hà Ri-Thạnh Quang							50	660			
83	CN Thác Đổ									450	110	
84	CN làng Kon Trú							14	142			
85	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim							22	215			
86	CN thôn ĐakTra							10	102			
87	CN thôn K6							56	560			
88	CN thôn O3							13	131			
89	CN thôn O5							39	389			
90	CN làng K2									684	167	
91	CN làng K4									677	165	
92	CN làng K8 (cũ)									340	83	
93	CN làng Suối Cát							25	254			
94	CN làng M2							36	362			

STT	Tên công trình	Chất lượng nước		Tình trạng hoạt động							Ảnh hưởng do thiên tai	
		QCVN 02:2009/BYT		Bền vững (14)		Bình thường (6)		Kém (77)		Không hoạt động (35)	Số hộ bị ảnh hưởng	Địa điểm
		Đáp ứng	Không đáp ứng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Số người bị ảnh hưởng		
95	CN làng M3							18	181			
96	CN L5, L7									700	171	
	Tổng số (I+II+III)	15	5	20.419	251.759	1.049	11.333	3.159	33.553	47.761	11.649	